

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4

Tháng 5 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	706	727	21	12.870	270.270	
102	8	679	681	2	12.870	25.740	
103	7	554	588	34	12.870	437.580	
104	7	624	656	32	12.870	411.840	
105	5	537	555	18	12.870	231.660	
106	8	689	711	22	12.870	283.140	
107	PSHC				12.870	0	
108					12.870	0	
109	7	687	710	23	12.870	296.010	
110	7	628	642	14	12.870	180.180	
111	8	934	973	39	12.870	501.930	
112	8	750	783	33	12.870	424.710	
113	8	806	831	25	12.870	321.750	
114	7	515	529	14	12.870	180.180	
201	8	687	726	39	12.870	501.930	
202	8	863	887	24	12.870	308.880	
203	7	753	771	18	12.870	231.660	
204	8	1014	1040	26	12.870	334.620	
205	8	653	670	17	12.870	218.790	
206	8	830	859	29	12.870	373.230	
207	7	879	907	28	12.870	360.360	
208	6	898	913	15	12.870	193.050	
209	8	902	915	13	12.870	167.310	
210	3 Campuchia	1365	1380	15	12.870	193.050	
211	8	832	860	28	12.870	360.360	
212	1 Campuchia	800			12.870	0	
213	8	963	990	27	12.870	347.490	
214	2 Campuchia	1365	1400	35	12.870	450.450	
301	0	472	472	0	12.870	0	
302	4	754	763	9	12.870	115.830	
303	0	598	599	1	12.870	12.870	
304	0	658	687	29	12.870	373.230	
305	8	668	684	16	12.870	205.920	
306	8	715	733	18	12.870	231.660	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	7	797	811	14	12.870	180.180	
310	8	656	671	15	12.870	193.050	

311	8	763	777	14	12.870	180.180
312	7	809	834	25	12.870	321.750
313	7	864	876	12	12.870	154.440
314	8	764	775	11	12.870	141.570
401	7	601	609	8	12.870	102.960
402	8	502	516	14	12.870	180.180
403	8	696	713	17	12.870	218.790
404	8	540			12.870	0
405	8	690	709	19	12.870	244.530
406	8	696	709	13	12.870	167.310
407	8	608	629	21	12.870	270.270
408	8	485	498	13	12.870	167.310
409	8	786	802	16	12.870	205.920
410	8	874	885	11	12.870	141.570
411	8	783			12.870	0
412	8	673	684	11	12.870	141.570
413	8	714	729	15	12.870	193.050
414	8	668	682	14	12.870	180.180
501	8	546	572	26	12.870	334.620
502	8	670	682	12	12.870	154.440
503	7	584	611	27	12.870	347.490
504	8	599	618	19	12.870	244.530
505	8	441	452	11	12.870	141.570
506	8	483	509	26	12.870	334.620
507	5	394	404	10	12.870	128.700
508	8	645	662	17	12.870	218.790
509	8	524	539	15	12.870	193.050
510	6	539	553	14	12.870	180.180
511	6	410	415	5	12.870	64.350
512	8	496	507	11	12.870	141.570
513	8	503	531	28	12.870	360.360
514	8	522	544	22	12.870	283.140
Cộng	458			1.170		15.057.900

(Bảng chữ: Mười năm triệu không trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TÓ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà